

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00086/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Loại mẫu : Nước mặt
Ngày lấy mẫu : 12/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu : NM26.147/01: NM1 - Nước mặt sông Yên cấp vào sản xuất.
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM26.1 47/01	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,98	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	28	< 100 ⁽¹⁾
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	11	>10 ⁽³⁾
4	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	20	≤ 20 ⁽²⁾
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,22	0,3
6	Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,93	1
7	Tổng Nitơ (TN)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO3-.E:2023	2,9	>2 ⁽³⁾
8	Cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,01
9	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,0009	0,005
10	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,005
11	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,018	0,02
12	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,018	0,1
13	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,0075	0,1
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	0,5
15	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,1
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,144	0,5
17	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,01
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,001
19	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,01
20	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	5

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- ⁽¹⁾ Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B.
- ⁽²⁾ Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức C.
- ⁽³⁾ Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức D.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan



1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00087/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 12/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu : NT26.147/01: NT1 - Nước thải sinh hoạt tại điểm thải
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT26.147/01	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,02	5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	42	60
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	13	36
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,21	6
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	10,6	36
6	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,73	7,2
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	1,2
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	<0,09	6
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	1,4	10
10	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.500	3.000

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột A, K=1,2: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 3 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00089/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình		
Địa chỉ	: Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 12/03/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.147/01: KT1 - Khí thải lò cao 1 KT26.147/02: KT2 - Khí thải lò cao 2		
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ	°C	CECP.KT.NĐ	268	339	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	65	57	180	180
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	153,9	432,06	900	-
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	413,96	445,4	450	450
5	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	52,64	75,2	765	765
6	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	<12	<12	45	45
7	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	<3	6,75	-
8	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	<3	<3	45	45
9	HF*	mg/Nm ³	US EPA 26A	<0,1	<0,1	18	-
10	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF*	mg/Nm ³	US EPA 26A	<0,1	<0,1	-	45

Ghi chú:

- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường (vimcert 079)
- (-): Không quy định.
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;
- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00088/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 12/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu : KT26.147/03: KT3 - Ống khói khu vực sản xuất phân NPK 1 mẫu (ống sấy nóng 1)
KT26.147/04: KT4 - Ống khói khu vực sản xuất phân NPK 1 mẫu (ống sấy nóng 2)
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT3	KT4	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ	°C	CECP.KT.NĐ	35	32	-	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	9.056	9.432	-	-
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	38	35	180	180
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	4,56	3,42	900	-
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO ₂	5,24	2,62	450	450
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	4,89	5,64	765	765

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;
- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;

PHÒNG QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00090/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình		
Địa chỉ	: Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 12/03/2026	Ngày đo đạc, phân tích	: 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu	KT26.147/05: KT5 - Ống khói khu vực sản xuất phân NPK 1 mẫu (ống sấy lạnh 1) KT26.147/06: KT6 - Ống khói khu vực sản xuất phân NPK 1 mẫu (ống sấy lạnh 2)		
Tình trạng hoạt động	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19: 2009/BTNMT	QCVN 21:2009/BTNMT
				KT5	KT6	Cmax ⁽¹⁾	Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28	31	180	180

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;
- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00091/2026/PKQ.26.147

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Thôn Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 12/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 13/03/2026 – 31/03/2026
Thông tin về mẫu : KT26.147/07: KT7 - Ống khói từ quá trình sấy lân nung chảy 1
KT26.147/08: KT8 - Ống khói từ quá trình sấy lân nung chảy 2
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT7	KT8	Cmax ⁽¹⁾	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	CECP.KT.NĐ	29	32	-	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	8.016	8.406	-	-
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	33	29	180	180
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	1,14	2,28	900	-
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	2,62	5,24	450	450
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	2,26	3,01	765	765

Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;
- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.
- Cmax: Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0;

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU QA/QC



Phạm Thị Hương



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày tra kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03538/2026/PKQ (1778.01A2603.215-216)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm môi trường và sản xuất sạch
Địa chỉ : Số 655 đường Phạm Văn Đồng, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 2
Thời gian nhận mẫu : 13/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 13/03/2026 - 19/03/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	KT26.147/01	KT26.147/02
1	HF ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	<0,1
2	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF ^(b)	US EPA 26A	mg/Nm ³	<0,1	<0,1

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- KT26.147/01: 01A2603.215;
- KT26.147/02: 01A2603.216.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Đậu Xuân Tiến



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Mô hình biên bản: 01/01/2024

Trang: 1/1



Số: 00651/2026/PKQ (KT/2604.002)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải lò cao 2 (X:223557.5, Y:600421.2)
Loại mẫu	Khí thải
Ngày lấy mẫu	01/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	26.675	-

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v. \quad (K_p=0,9; K_v=1);$$

- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Văn Nam

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2026

TU. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 00619/2026/PH. (KT/2604.052)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	Khí thải lò cao 1 (X:2235560.8, Y:600405.5)
Mẫu	Khí thải
Lấy mẫu	01/04/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					Cột B Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	26.340	-

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=0,9$; $K_v=1$);
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Văn Nam

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2026

TU. VIÊN TRƯỞNG
PH. VIÊN TRƯỞNG



TS. Phạm Huy Đông

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm